

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MA1)

CTCP Thiết bị

Ngày 31/12/2024	34,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.6%	29.5%	213.2

DT thuần 2024
134
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.0 9.3%

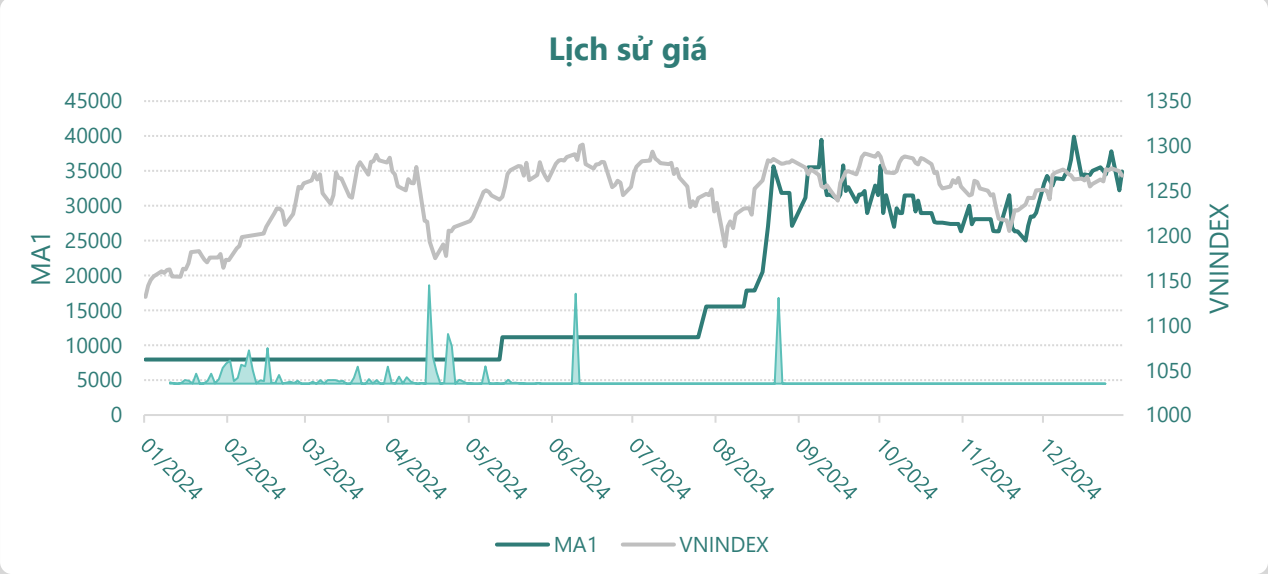
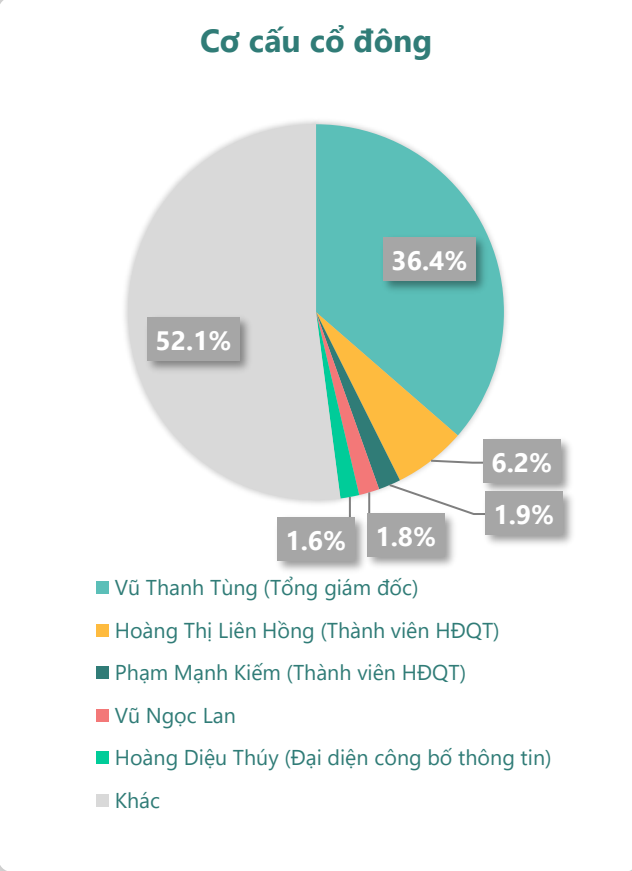
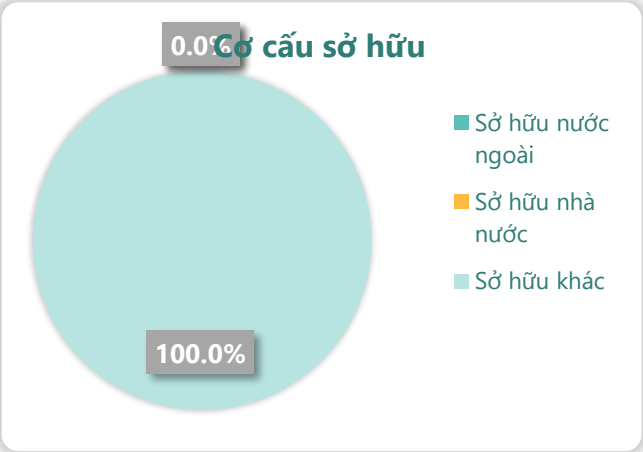
LN thuần 2024
71.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.4 34.8%

LN sau thuế 2024
56.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.4 37.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
53.4%
YoY: +/-▲ 8.3%

ROE 2024
28.3%
YoY: +/-▲ 3.3%

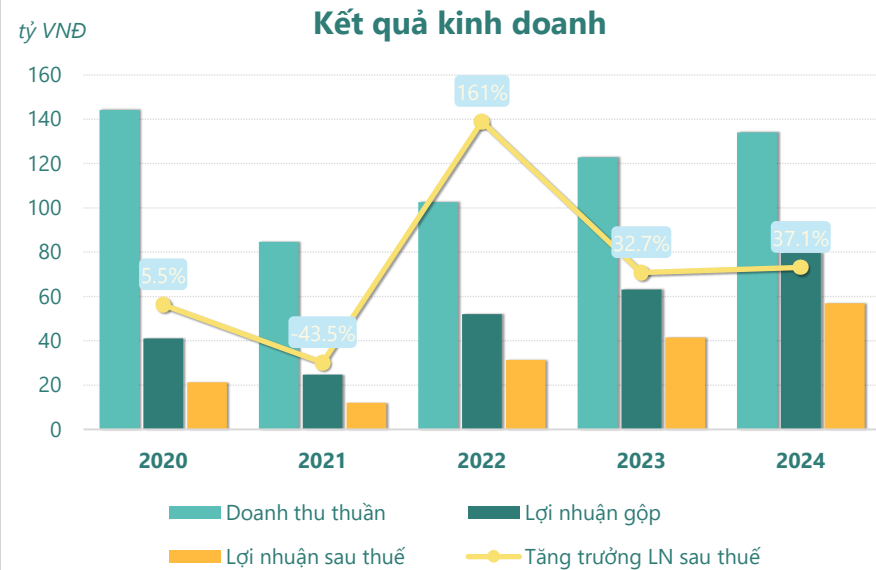
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,959 - 39,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	351
Số lượng CPLH (CP)	10,050,392
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,735
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.65)
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **MA1** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **134.1** tỷ đồng **tăng 9.25%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 37.1%** đạt **56.92** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **28.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

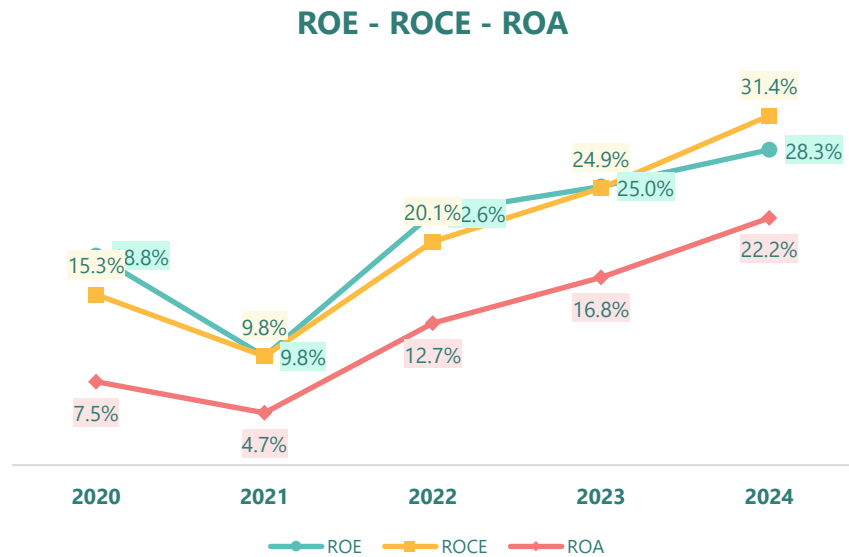
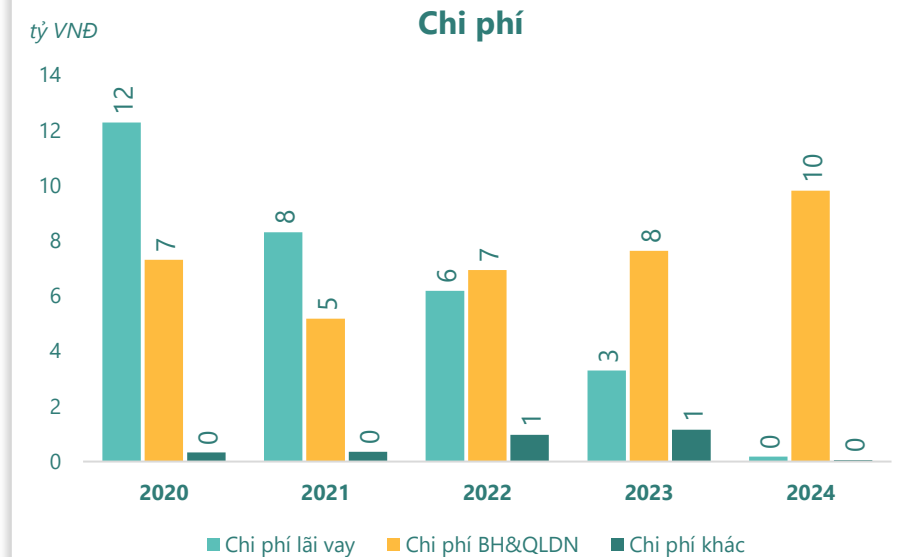
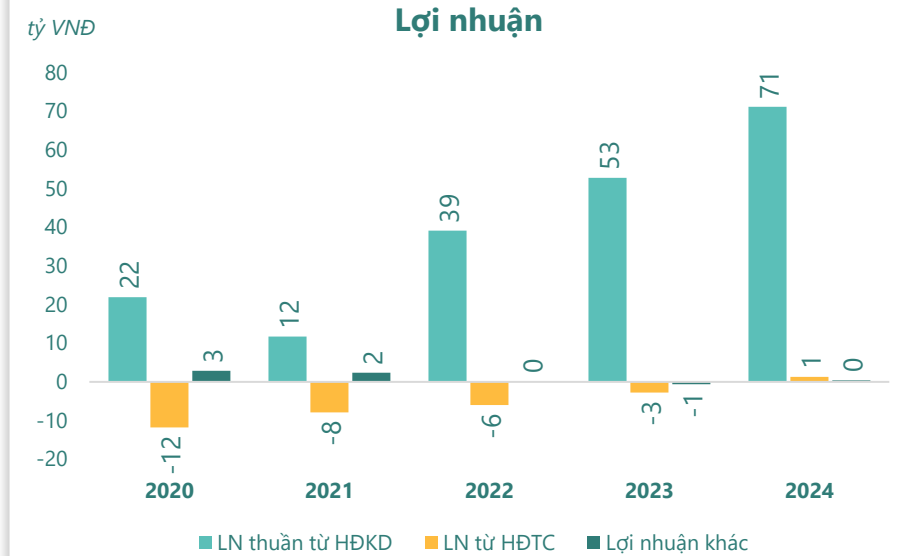
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **MA1** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **71.07** tỷ đồng, **tăng lên 18.33** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (39.31 tỷ đồng) là 31.77 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.19** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **9.82** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.05** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của MA1 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **28.3%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

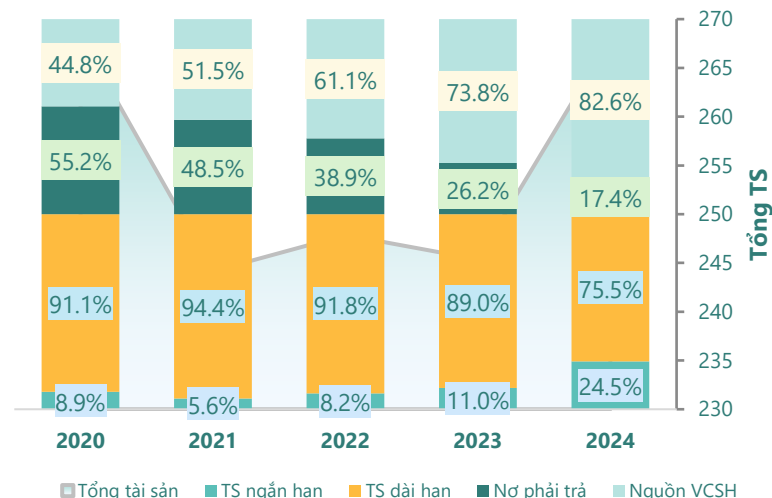




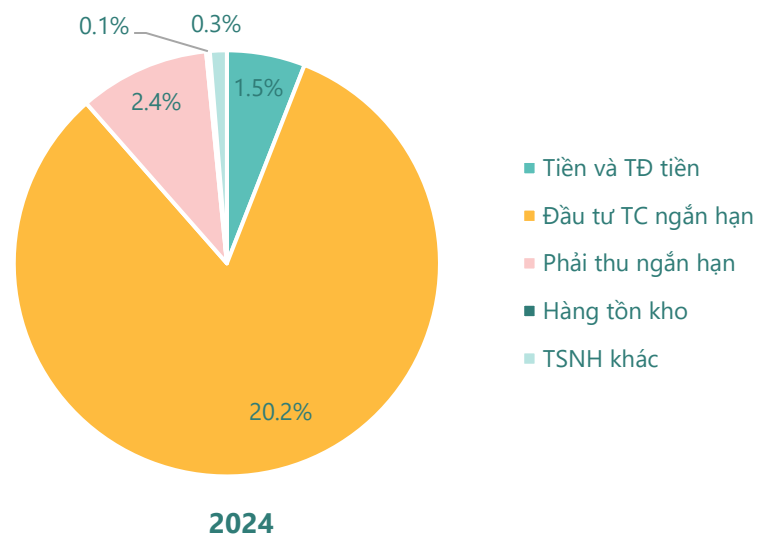
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

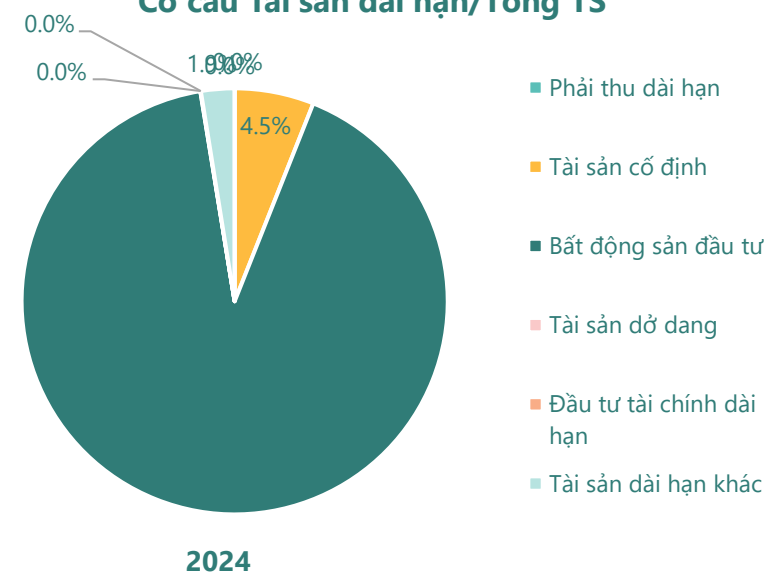
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MA1** năm 2024 tăng trưởng **9.21%** so với năm trước, đạt **268.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 75.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 82.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MA1 đạt **65.66** tỷ đồng, tăng trưởng **143%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **24.5%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 2.43% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

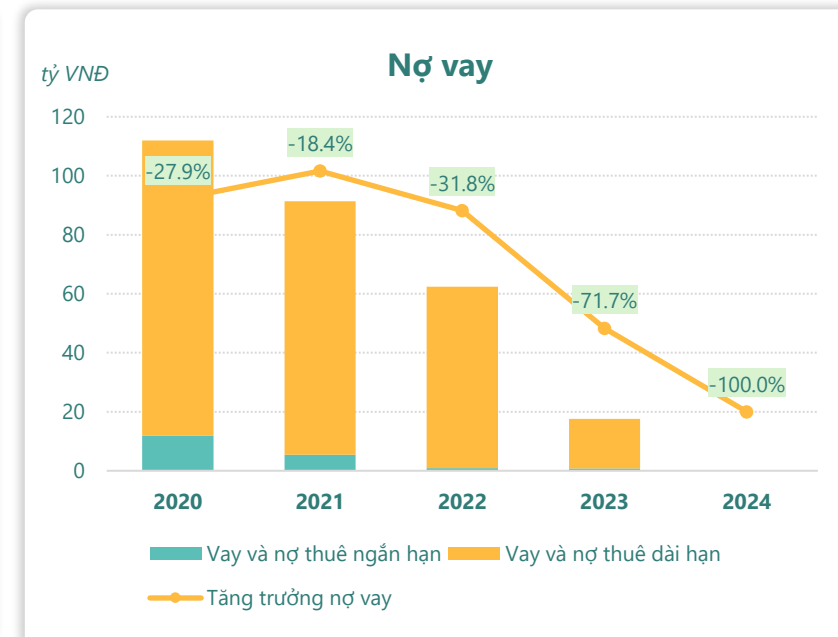
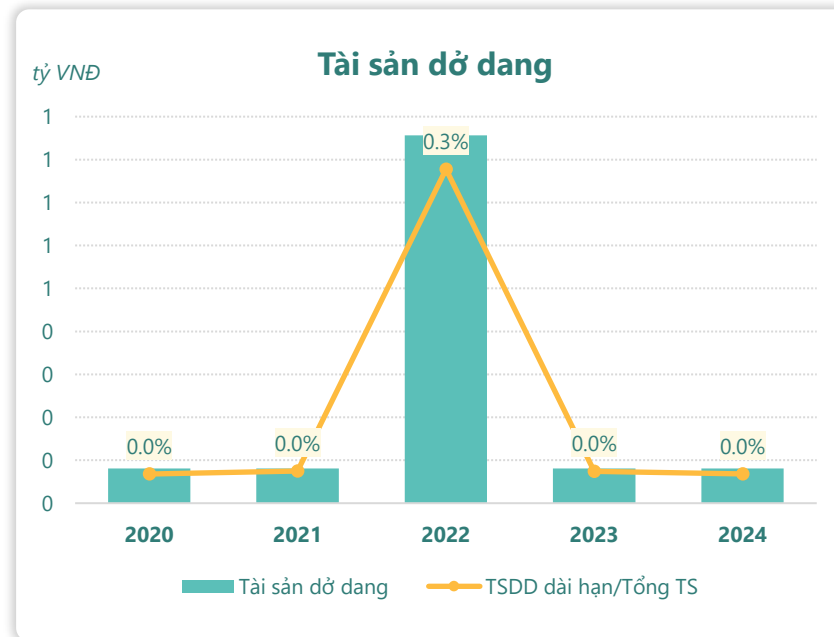
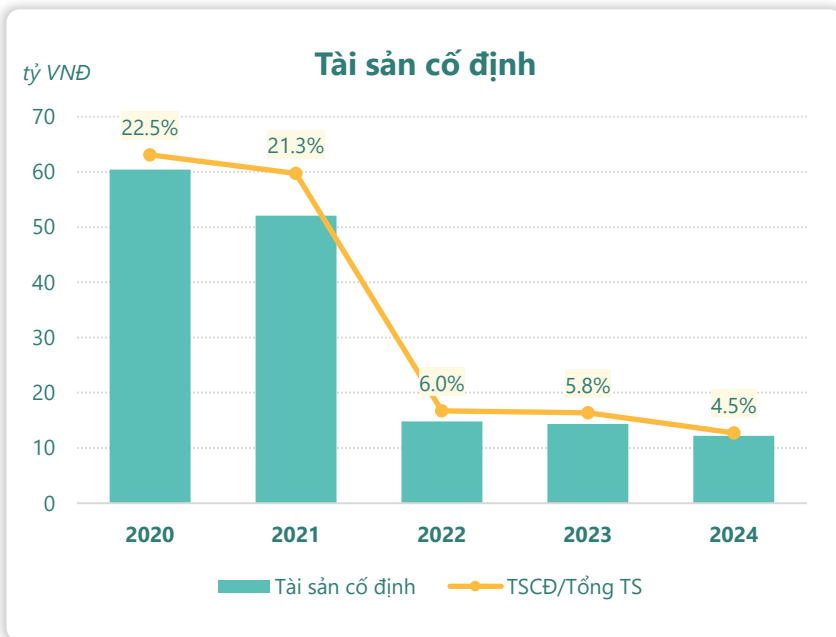
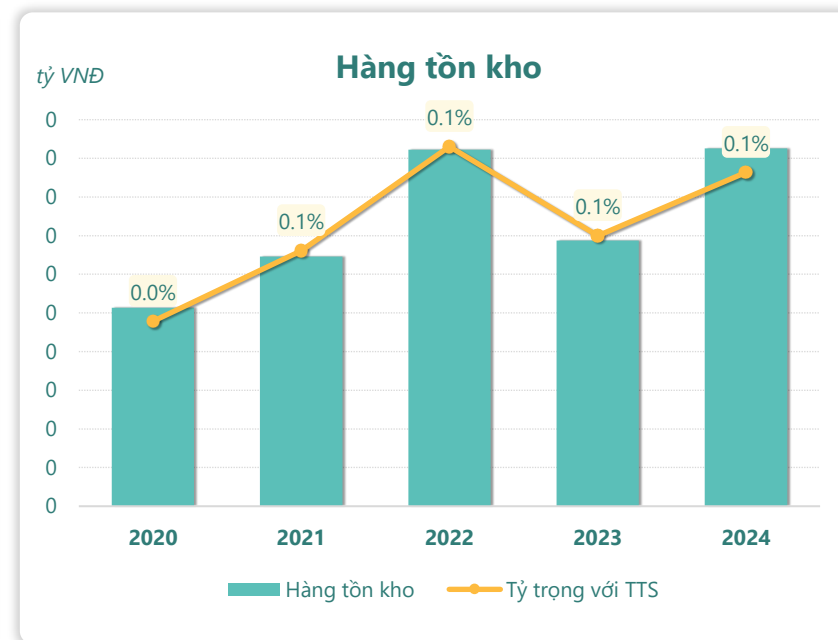
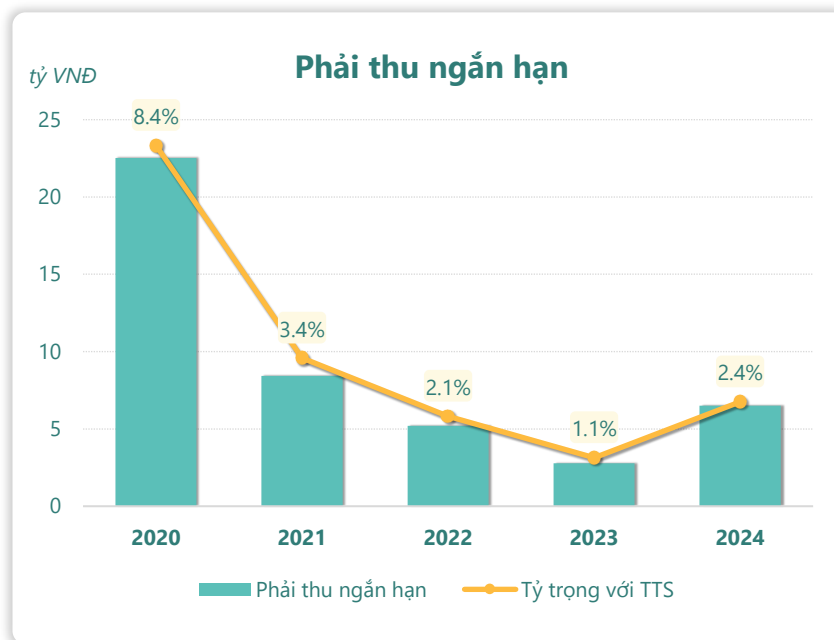
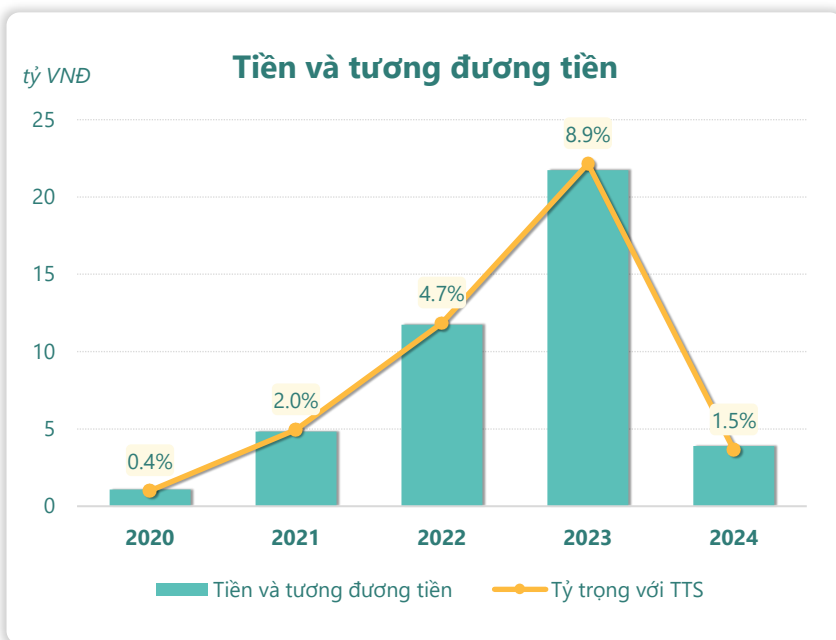
Tài sản dài hạn đạt **202.3** tỷ đồng giảm **7.36%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **75.5%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **69.0%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.55%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

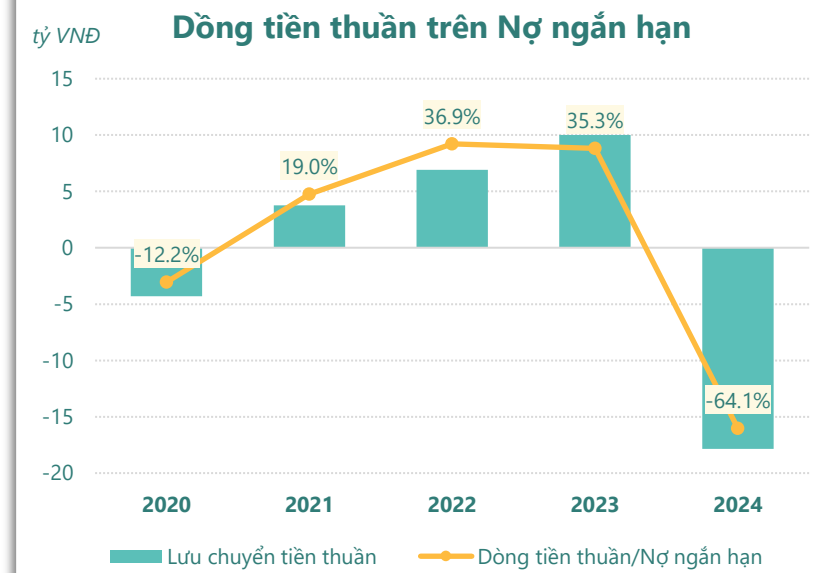
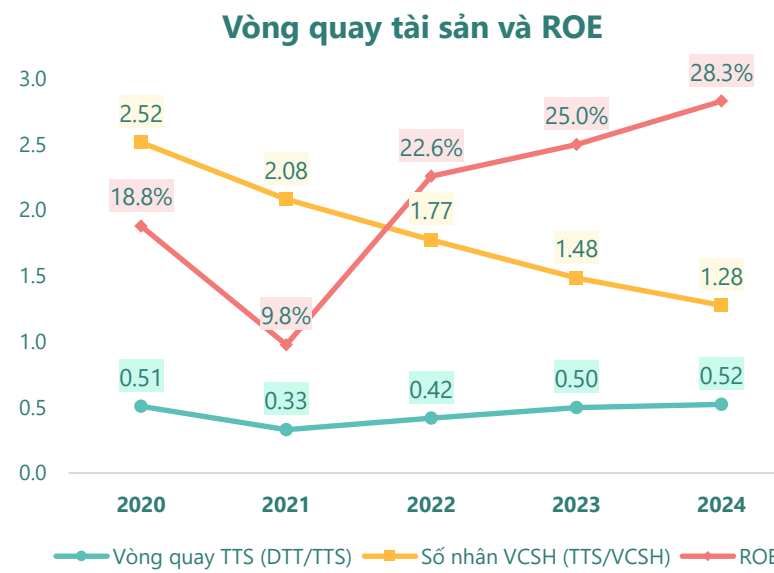
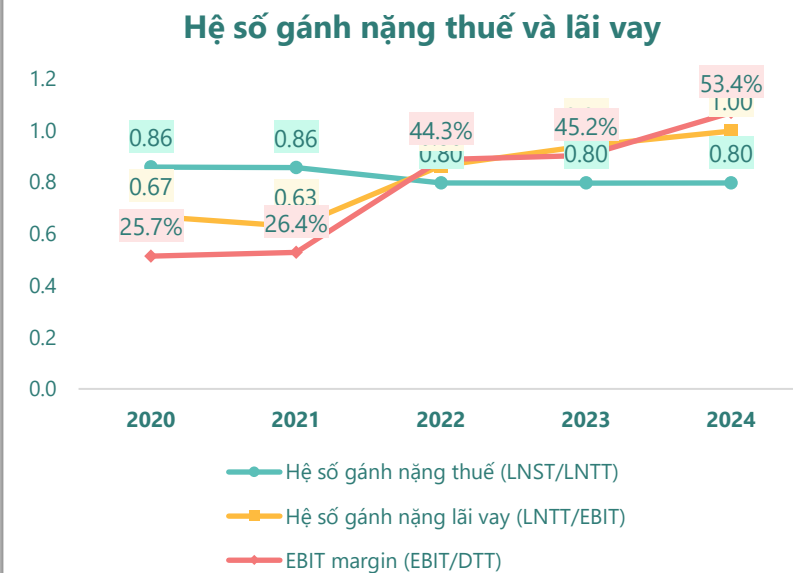
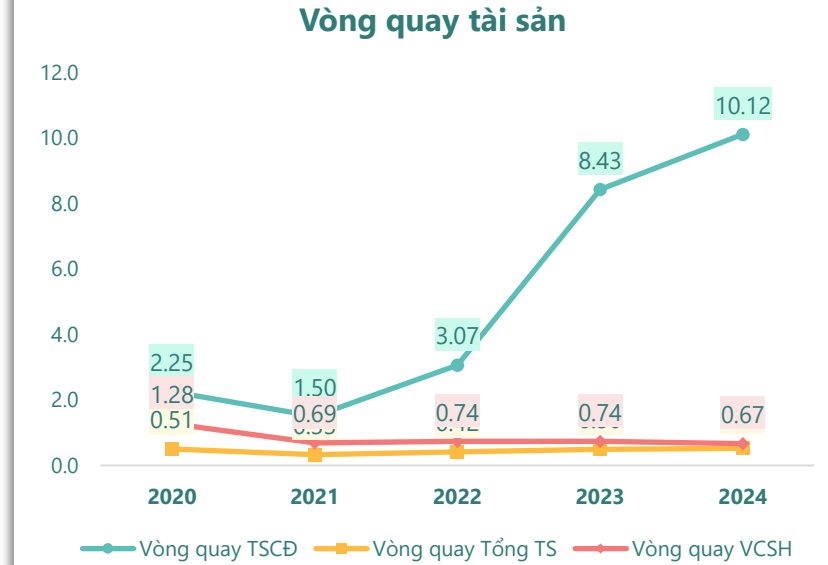
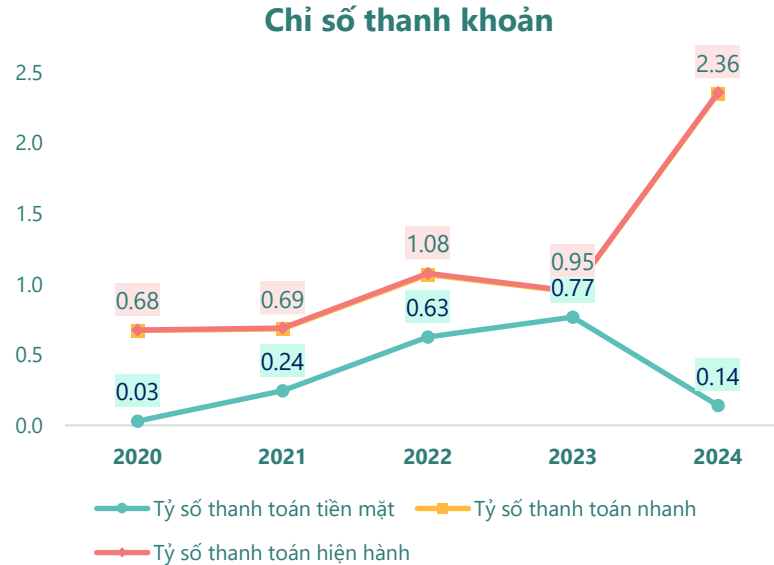
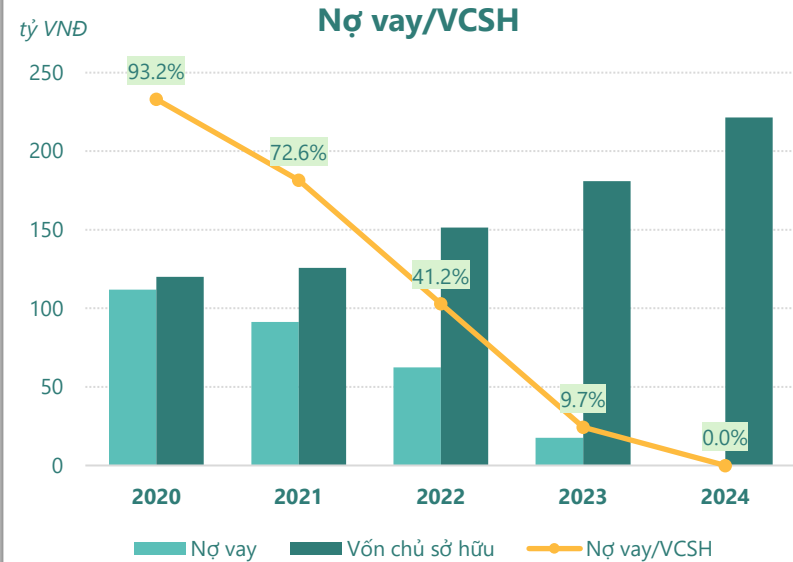




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	84.6	103	123	134
Giá vốn hàng bán	59.8	50.6	59.7	54.6
Lợi nhuận gộp	24.8	52.1	63.1	79.6
Doanh thu HĐTC	0.39	0.17	0.54	1.52
Chi phí TC	8.30	6.19	3.29	0.19
Chi phí lãi vay	8.30	6.19	3.29	0.19
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.81	0.68	0.36	0.07
Chi phí QLDN	4.36	6.26	7.27	9.75
LN thuần từ HĐKD	11.7	39.1	52.7	71.1
Lợi nhuận khác	2.33	0.21	-0.58	0.42
LN trước thuế	14.0	39.3	52.2	71.5
Lợi nhuận sau thuế	12.0	31.3	41.5	56.9
LNST của CĐ cty mẹ	12.0	31.3	41.5	56.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.8	51.0	67.0	67.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.19	-9.79	-1.67	-51.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.9	-34.3	-55.3	-33.5
Tiền đầu kỳ	1.07	4.83	0	21.7
Lưu chuyển tiền thuần	3.75	6.92	10.00	-17.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	4.83	11.7	10.00	3.90

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	244	248	245	268
Tài sản ngắn hạn	13.6	20.2	27.0	65.7
Tiền và tương đương tiền	4.83	11.7	21.7	3.90
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.00	2.08	54.2
Phải thu ngắn hạn	8.42	5.19	2.77	6.51
Hàng tồn kho	0.13	0.18	0.14	0.19
Tài sản ngắn hạn khác	0.23	2.12	0.23	0.84
Tài sản dài hạn	231	228	218	202
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	52.1	14.8	14.3	12.2
Bất động sản đầu tư	176	209	197	185
Tài sản dở dang	0.08	0.86	0.08	0.08
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.19	3.43	7.35	5.14
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	118	96.5	64.4	46.6
Nợ ngắn hạn	19.7	18.8	28.3	27.8
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.39	0.92	0.72	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.35	0.07	1.08	0.66
Nợ dài hạn	98.6	77.7	36.1	18.8
Vay và nợ thuê dài hạn	86.0	61.4	16.9	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	126	151	181	221
Vốn chủ sở hữu	126	151	181	221
Vốn điều lệ	52.9	52.9	52.9	101
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0